

Phụ lục I
BẢNG GIẢI TRÌNH CHI PHÍ THẨM ĐỊNH
HỒ SƠ CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày 6/2026 của Sở Nông nghiệp và
Môi trường)

1. Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m³/ngày đêm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
	Cộng				1.500.000	
	Làm tròn				1.500.000	

2. Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
	Cộng				1.500.000	
	Làm tròn				1.500.000	

3. Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm

1	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2

						Nghị quyết 06/2025/NQ- HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				4.020.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 05 bài)	Bài viết	5	300.000	1.500.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cho thành viên hội đồng (40.000 đồng/bộ x 08 bộ)	Bộ	8	40.000	320.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 08 người)	Người	8	50.000	400.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				5.520.000	
	Làm tròn				5.500.000	

4. Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				4.800.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	

2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 07 bài)	Bài viết	7	300.000	2.100.000	của Bộ Tài chính
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (40.000 đồng/bộ x 10 bộ)	Bộ	10	40.000	400.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 10 người)	Người	10	50.000	500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				6.300.000	
	Làm tròn				6.300.000	

5. Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác công trình có quy mô khai thác dưới 200 m³/ngày đêm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
	Cộng				1.500.000	
	Làm tròn				1.500.000	

6. Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày

						16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				3.630.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 04 bài)	Bài viết	4	300.000	1.200.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (40.000 đồng/bộ x 07 bộ)	Bộ	7	40.000	280.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 07 người)	Người	7	50.000	350.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				5.130.000	
	Làm tròn				5.100.000	

7. Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				4.100.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 05 bài)	Bài viết	5	300.000	1.500.000	

3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (50.000 đồng/bộ x 08 bộ)	Bộ	8	50.000	400.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 08 người)	Người	8	50.000	400.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				5.600.000	
	Làm tròn				5.600.000	

8. Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyên	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				5.200.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 07 bài)	Bài viết	7	300.000	2.100.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (80.000 đồng/bộ x 10 bộ)	Bộ	10	80.000	800.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 10 người)	Người	10	50.000	500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				6.700.000	
	Làm tròn				6.700.000	

9. Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m³/ngày đêm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
	Cộng				1.500.000	
	Làm tròn				1.500.000	

10. Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				3.490.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 04 bài)	Bài viết	4	300.000	1.200.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (20.000 đồng/bộ x 07 bộ)	Bộ	7	20.000	140.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 07 người)	Người	7	50.000	350.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày

						16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				4.990.000	
	Làm tròn				5.000.000	

11. Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				4.410.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 06 bài)	Bài viết	6	300.000	1.800.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (40.000 đồng/bộ x 09 bộ)	Bộ	9	40.000	360.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (250.000 đồng/người x 09 người)	Người	9	50.000	450.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				5.910.000	
	Làm tròn				5.900.000	

12. Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ

						hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				4.900.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 07 bài)	Bài viết	7	300.000	2.100.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (50.000 đồng/bộ x 10 bộ)	Bộ	10	50.000	500.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 10 người)	Người	10	50.000	500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				6.400.000	
	Làm tròn				6.400.000	

13. Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m³/s đến dưới 1 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 0,5 triệu m³ đến dưới 1 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (*không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm*) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước dưới 2 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 250.000 m³/ngày đêm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm

						b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
	Cộng				1.500.000	
	Làm tròn				1.500.000	

14. Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m³/s đến dưới 2 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (*không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm*) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 2 m³/giờ đến dưới 5 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (*trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện*) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 30m đến dưới 50m (*đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 5m đến dưới 50m*); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 5.000kw

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyên	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				4.500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	

2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 06 bài)	Bài viết	6	300.000	1.800.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (50.000 đồng/bộ x 09 bộ)	Bộ	9	50.000	450.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 09 người)	Người	9	50.000	450.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
Cộng					6.000.000	
Làm tròn					6.000.000	

15. Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/s đến dưới 5 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (*không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm*) đề cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 5 m³/giờ đến dưới 7 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (*trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện*) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50m đến dưới 100m (*đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50m đến dưới 100m*); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 750.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000kw đến dưới 10.000kw

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)

2	Chi phí Hội đồng thẩm định				5.200.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 07 bài)	Bài viết	7	300.000	2.100.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (80.000 đồng/bộ x 10 bộ)	Bộ	10	80.000	800.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 10 người)	Người	10	50.000	500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				6.700.000	
	Làm tròn				6.700.000	

16. Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/s đến dưới 10 m³/s và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (*không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm*) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 7 m³/giây đến dưới 10 m³/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (*trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện*) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 100m đến dưới 200m (*đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100m đến dưới 200m*); Công trình khai thác nước biên phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000kw đến dưới 30.000kw

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm

						b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				5.850.000	
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1		500.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.2	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	1		300.000	
2.3	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện (500.000 đồng/bài viết x 02 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của các ủy viên Hội đồng (300.000 đồng/bài viết x 08 bài)	Bài viết	8	300.000	2.400.000	
3	Photo hồ sơ cung cấp cấp thành viên hội đồng (100.000 đồng/bộ x 11 bộ)	Bộ	11	100.000	1.100.000	Tạm tính; thanh toán theo chứng từ hợp pháp
4	Nước uống (50.000 đồng/người x 11 người)	Người	11	50.000	550.000	Mức chi đề xuất: áp dụng mức chi tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh
	Cộng				7.350.000	
	Làm tròn				7.400.000	

17. Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá/Định mức	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển kiểm tra thực tế	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính (thanh toán theo chứng từ hợp pháp theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND ngày 16/10/2025 của HĐND tỉnh)
	Cộng				1.500.000	
	Làm tròn				1.500.000	

Phụ lục II
SO SÁNH MỨC THU ĐỀ XUẤT THEO DỰ THẢO ĐỀ ÁN VÀ MỨC THU TRUNG BÌNH
PHÍ THẨM ĐỊNH CỦA TỈNH KHÁNH HÒA VÀ TỈNH NINH THUẬN TRƯỚC SÁP XẾP
(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày 6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Số T T	Nội dung	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Ninh Thuận	Đề xuất tại Đề án	So sánh mức đề xuất mới so với mức thu 02 tỉnh trước sáp xếp		Lý do tăng/giảm
					Khánh Hòa	Ninh Thuận	
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất						<p>Cùng quy mô, công trình thì mức phí đề xuất nêu trên có tăng so với mức thu cũ của 02 tỉnh trước đây; tuy nhiên, mức phí này là tương đối phù hợp, bám sát chi phí thực tế hiện nay sau khi thống nhất giữa hai địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa sau sáp nhập:</p> <p>- Thứ nhất, so với các mức thu phí của tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập) ban hành theo các Nghị quyết: số 17/2016/NQ-HĐND, số 18/2016/NQ-HĐND, số 19/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 được xây dựng khi mức lương cơ sở tại thời điểm 2016 là 1.210.000 đồng/tháng và tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) ban hành Nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND ngày</p>
1.1	Phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất						
a	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m ³ /ngày đêm	0,4 triệu đồng	0,4 triệu đồng	1,5 triệu đồng	275%	275%	
b	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	0,77 triệu đồng	1,1 triệu đồng	1,5 triệu đồng	94,8%	36,7%	
c	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2,6 triệu đồng	2,6 triệu đồng	5,5 triệu đồng	112%	112%	
d	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	3,5 triệu đồng	5,0 triệu đồng	6,3 triệu đồng	80%	26%	
1.2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất						

a	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác công trình có quy mô khai thác dưới 200 m ³ /ngày đêm	0,4 triệu đồng	0,4 triệu đồng	1,5 triệu đồng	275%	275%	10/12/2020 được xây dựng khi mức lương cơ sở tại thời điểm 2020 là 1.490.000 đồng/tháng nhưng đến nay mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng và từ ngày 01/07/2026 tăng lên 2.530.000 đồng/tháng. - Thứ hai, thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp tỉnh đối với một số thủ tục hành chính đã thay đổi, cụ thể: + Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 30.000 kw (quy định trước đây: khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013). + Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: hiện nay Nghị định số 23/2026/NĐ-CP không còn phân loại quy mô hành nghề khoan nhỏ, vừa và lớn (quy định trước đây: Đối với hành nghề khoan quy mô nhỏ và quy mô vừa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều
b	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1,4 triệu đồng	1,4 triệu đồng	5,1 triệu đồng	264%	264%	
c	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3,4 triệu đồng	3,4 triệu đồng	5,6 triệu đồng	65%	264%	
d	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	6,0 triệu đồng	6,0 triệu đồng	6,7 triệu đồng	12%	65%	
1.3	Phí thăm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất						
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m ³ /ngày đêm	0,4 triệu đồng	0,4 triệu đồng	1,5 triệu đồng	275%	275%	
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	0,77 triệu đồng	1,1 triệu đồng	5,0 triệu đồng	475%	475%	
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2,6 triệu đồng	2,6 triệu đồng	5,9 triệu đồng	549%	355%	
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	3,5 triệu đồng	5,0 triệu đồng	6,4 triệu đồng	127%	127%	
2	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển						

a	<p>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m³/s đến dưới 1 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 0,5 triệu m³ đến dưới 1 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước dưới 2 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 250.000 m³/ngày đêm</p>	0,6 triệu đồng	0,6 triệu đồng	1,5 triệu đồng	150%	150%	<p>11 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2015).</p> <p>+ Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng đến dưới 5.000 m³/ngày đêm (quy định trước đây: đối với công trình có lưu lượng đến dưới 3.000 m³/ngày đêm thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP).</p> <p>+ Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng đến dưới 10 m³/s và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ (quy định trước đây: đối với công trình có lưu lượng đến dưới 2 m³/ngày đêm thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP).</p>
b	<p>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m³/s đến dưới 2 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 2 m³/giờ đến dưới 5 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (<i>trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện</i>) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 30m đến dưới 50m (<i>đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích</i></p>	1,26 triệu đồng	1,8 triệu đồng	6,0 triệu đồng	376%	233%	<p>+ Khai thác nước biển có quy mô khai thác đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm (quy định trước đây: đối với công trình có lưu lượng đến dưới 100.000 m³/ngày đêm thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP),...</p> <p>- Đối với phí thăm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì giữ nguyên như mức thu cũ của 02 tỉnh trước đây là bằng 50% mức phí cấp lần đầu (đối với gia hạn, điều chỉnh giấy phép). Mức thu này cùng mức thu với cơ quan Trung ương và các</p>

	<p><i>ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 5m đến dưới 50m</i>); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kW đến dưới 5.000 kW</p>						<p>địa phương khác.</p> <p>- Mặt khác, so với mặt bằng thu phí chung của một số địa phương có điều kiện kinh tế xã hội tương tự như Lâm Đồng, Nghệ An thì mức thu đề xuất cao hơn (lý do là 02 tỉnh này chưa điều chỉnh mức lương cơ sở mới và chưa điều chỉnh quy mô công trình đã được phân cấp cho địa phương theo quy định hiện hành), còn so với mức thu của tỉnh Gia Lai (sau sáp nhập) thì mức thu đề xuất tại Đề án tương đồng với mức thu của tỉnh Gia Lai.</p> <p>Với lý do nêu trên, mức phí đề xuất có tăng so với mức thu cũ của 02 tỉnh trước đây và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương sau sáp nhập; phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.</p>
c	<p>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/s đến dưới 5 m³/s và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 5 m³/giờ đến dưới 7 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (<i>trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện</i>) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50m đến dưới 100m (<i>đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50m đến dưới 100m</i>); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 750.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới</p>	4,4 triệu đồng	4,4 triệu đồng	6,7 triệu đồng	52%	52%	

	10.000 kW					
d	<p>Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/s đến dưới 10 m³/s và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (<i>không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm</i>) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 7 m³/giờ đến dưới 10 m³/giờ hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (<i>trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện</i>) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 100m đến dưới 200m (<i>đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100m đến dưới 200m</i>); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 30.000 kW</p>	5,88 triệu đồng	8,4 triệu đồng	7,4 triệu đồng	26%	-12%
3	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1,4 triệu đồng	1,4 triệu đồng	1,5 triệu đồng	7,1%	7,1%
4	Phí thăm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác tài nguyên nước; thăm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	0%	0%

	hành nghề khoan nước dưới đất				
5	Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 30% mức phí cấp lần đầu	Bằng 30% mức phí cấp lần đầu	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước tại Đề án này đã được bãi bỏ theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP của Chính phủ	

Phụ lục III
BẢNG SO SÁNH MỨC THU PHÍ CÙNG LOẠI DO BỘ TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC
(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày 6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Số TT	Nội dung	Lâm Đồng	Gia Lai	Nghệ An	Cơ quan trung ương	Mức thu đề xuất tại Đề án
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	- Mức thu thấp nhất: 0,4 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 5,0 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 1,7 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 7,5 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 0,5 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 5,3 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 14,7 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 34,2 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 1,5 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 6,7 triệu đồng
2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	- Mức thu thấp nhất: 0,6 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 8,4 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 2,3 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 9,6 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 0,7 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 8,6 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 25,2 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 57,7 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 1,5 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 7,4 triệu đồng
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Mức thu: 1,4 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 1,65 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 2,9 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 1,1 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 1,7 triệu đồng	- Mức thu thấp nhất: 40 triệu đồng - Mức thu cao nhất: 70 triệu đồng	Mức thu: 1,5 triệu đồng
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác tài nguyên nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu	Bằng 50% mức phí cấp lần đầu

	trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất					
5	Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 30% mức phí cấp lần đầu	Bằng 30% mức phí cấp lần đầu	Bằng 30% mức phí cấp lần đầu	Bằng 30% mức phí cấp lần đầu	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước tại Đề án này đã được bãi bỏ theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP của Chính phủ

Ghi chú:

- Cơ quan Trung ương: Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính.
- Lâm Đồng: Nghị quyết 142/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022.
- Gia Lai: Nghị quyết 29/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025.
- Nghệ An: Nghị quyết 28/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024.

Phụ lục IV
BẢNG DỰ TOÁN THU - CHI TRONG VIỆC XÂY DỰNG MỨC THU
ĐỐI VỚI PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày 6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (trung bình)	Thành tiền	Trưởng hợp giảm 100% (0 đồng)	Ghi chú
A	Dự kiến tổng số thu phí 01 năm				222.375.000	0	
1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	Hồ sơ	15	3.700.000	55.500.000	0	<ul style="list-style-type: none"> - Dự tính 01 năm tiếp nhận thẩm định khoảng 60 hồ sơ. - Tính theo mức phí trung bình/hồ sơ thường xuyên phát sinh.
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	Hồ sơ	15	4.725.000	70.875.000	0	
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	Hồ sơ	6	4.700.000	28.200.000	0	
4	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Hồ sơ	2	1.500.000	3.000.000	0	
5	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	Hồ sơ	12	5.400.000	64.800.000	0	
B	Dự kiến tổng chi 01 năm				212.875.000	212.875.000	

1	Chi công tác phí, đi lại khảo sát hiện trường	Hồ sơ	60	1.500.000	90.000.000	90.000.000	Ước tính theo mức phí thuê xe vận chuyển ở mức trung bình/hồ sơ
2	Chi hội họp, thẩm định hồ sơ	Cuộc	25	4.555.000	113.875.000	113.875.000	- Dự kiến tổ chức khoảng 25 HĐTĐ/năm (Tuỳ theo quy mô, mức độ khó của hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ tham mưu, tổ chức HĐTĐ). - Ước tính theo mức phí trung bình/hồ sơ
3	Chi vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, v.v...	Hồ sơ	60	150.000	9.000.000	9.000.000	Ước tính theo mức phí trung bình/hồ sơ
C	CHÊNH LỆCH THU – CHI DỰ KIẾN				9.500.000	-212.875.000	Nộp NSNN 100% theo quy định